

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.8%	8.9%	1.9%

Piotroski F - Score

(Manh)

DT
thuần

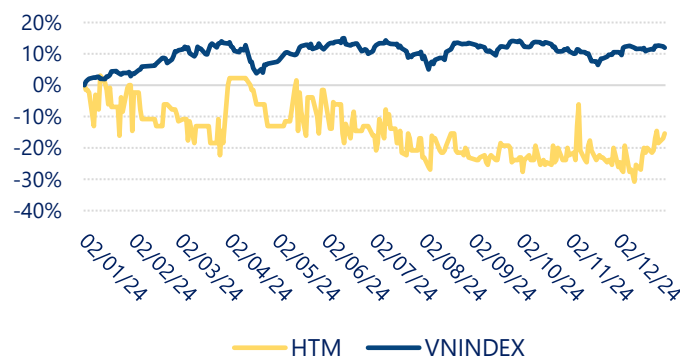
tỷ VNĐ

YoY
▲ 282
▲ 63.3%

LN sau thuế

tỷ VNĐ

YoY
▲ 2.70
▲ 8.9%



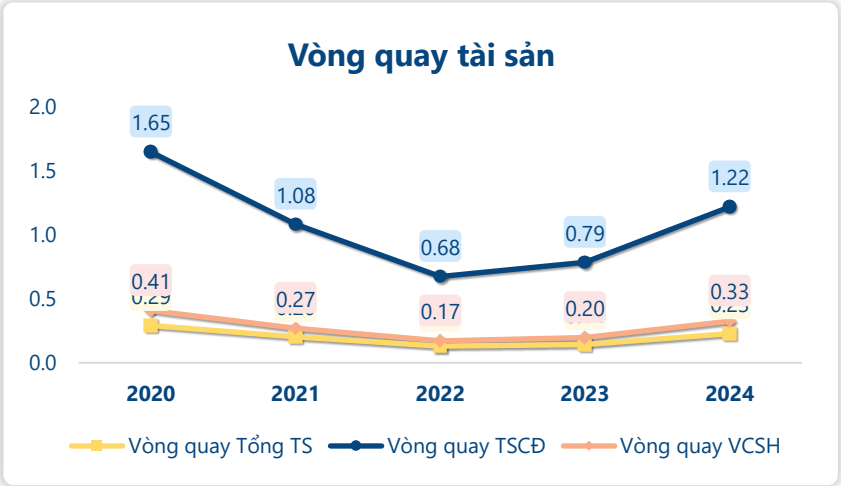
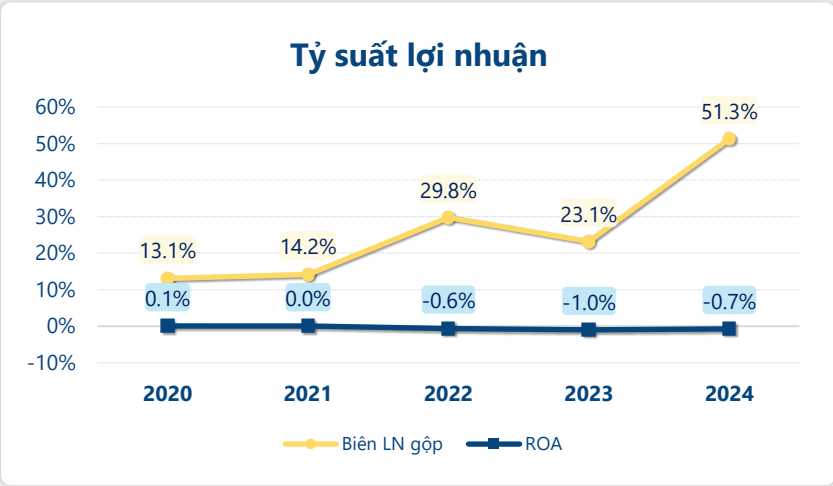
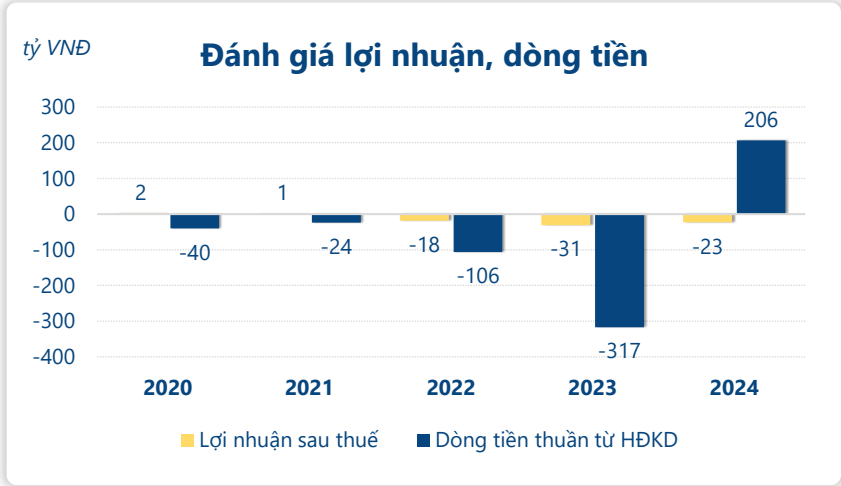
Company Name	Percentage
Công ty TNHH MOTOR N.A Việt Nam	65%
CTCP Thương mại Dịch vụ Hòa Hải	16%
Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công	13%
CTCP Chứng khoán Asean	5%
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	1%

The chart displays the number of indicators for three categories over a five-year period. The categories are: Khả năng sinh lời (4 indicators), Hiệu quả hoạt động (2 indicators), and Đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn (3 indicators). The total number of indicators increases from 3 in 2020 to 7 in 2024.

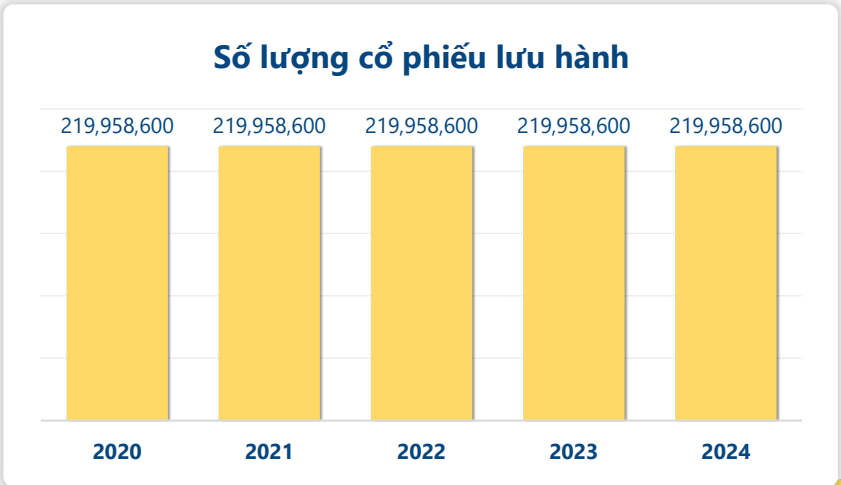
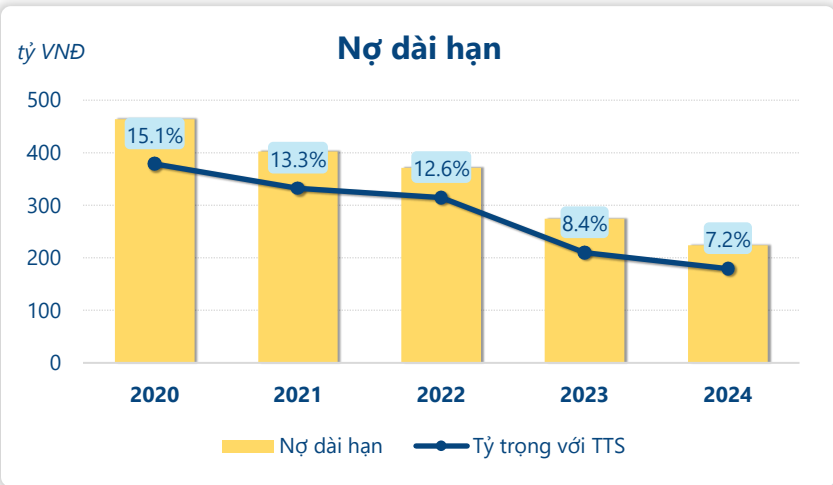
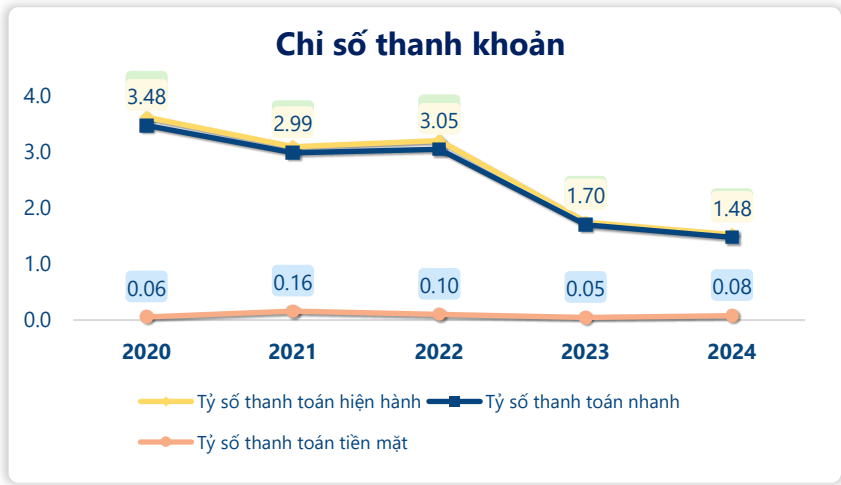
Year	Khả năng sinh lời (4 tiêu chí)	Hiệu quả hoạt động (2 tiêu chí)	Đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn (3 tiêu chí)	Total
2020	1	2	0	3 (Yếu)
2021	1	2	1	4 (Ổn định)
2022	0	3	1	4 (Ổn định)
2023	0	2	1	3 (Yếu)
2024	3	2	2	7 (Mạnh)

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HTM**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,115	3,275	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,026	1,340	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	55.4	36.2	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	911	1,220	-25.4%
Hàng tồn kho	32.4	36.0	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	47.3	-41.3%
Tài sản dài hạn	2,089	1,935	8.0%
Phải thu dài hạn	8.73	9.19	-5.0%
Tài sản cố định	636	554	14.9%
Bất động sản đầu tư	94.5	98.2	-3.7%
Tài sản dở dang	963	826	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	212	192	10.5%
Tài sản dài hạn khác	146	223	-34.3%
Lợi thế thương mại	28.1	32.6	-13.8%
Nợ phải trả	891	1,042	-14.5%
Nợ ngắn hạn	669	767	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	655	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.49	39.9	-88.8%
Nợ dài hạn	222	275	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.4	135	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	940	619	390	444	726
Giá vốn hàng bán	817	531	274	342	353
Lợi nhuận gộp	123	87.8	116	103	372
Doanh thu HĐTC	89.1	76.2	40.5	56.1	71.4
Chi phí TC	53.9	48.1	50.3	75.2	160
Chi phí lãi vay	46.8	45.3	46.9	73.4	83.5
LN trong công ty LKLD	-6.89	4.01	19.3	8.39	10.5
Chi phí bán hàng	61.5	49.2	53.0	37.5	37.0
Chi phí QLDN	93.9	89.3	86.2	87.3	286
LN thuần từ HĐKD	-4.13	-18.5	-13.7	-32.7	-29.2
Lợi nhuận khác	4.38	16.9	-3.97	2.89	2.05
LN trước thuế	0.25	-1.63	-17.7	-29.8	-27.1
Lợi nhuận sau thuế	-0.05	-1.85	-18.3	-30.1	-27.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.18	0.99	-18.1	-30.7	-23.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.2	-23.9	-106	-317	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	87.7	110	-5.27	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-26.3	-26.0	326	-171
Tiền đầu kỳ	112	17.8	55.5	32.4	36.2
Lưu chuyển tiền thuần	-93.9	37.6	-22.4	3.62	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.05	-0.68	0.11	0.23
Tiền cuối kỳ	17.8	55.5	32.4	36.2	55.3